

Công ty Cổ phần Dược Danapha

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Dược Danapha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

Công ty Cổ phần Dược Danapha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Trị	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên	
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên	
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Kim Phúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Vạn Thọ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Liên Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Lại Tiến Mạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Trương Công Trị	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Mai Đăng Đầu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Võ Văn Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trị	Tổng Giám đốc
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Danapha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Quang Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519164/21258453

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Danapha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó đề ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Nguyễn Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		498.482.601.617	540.528.795.329
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	73.361.685.271	96.301.805.371
111	1. Tiền		13.291.530.082	34.657.021.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.070.155.189	61.644.784.050
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.912.436.553	313.192.514.345
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	259.455.199.476	273.648.322.942
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.016.069.959	35.651.799.805
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.074.169.118	8.166.276.598
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.633.002.000)	(4.273.885.000)
140	III. Hàng tồn kho	9	108.724.172.148	119.938.820.457
141	1. Hàng tồn kho		110.154.716.734	121.146.647.182
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.430.544.586)	(1.207.826.725)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.484.307.645	11.095.655.156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.080.916.351	1.160.183.334
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	13.873.946.520	9.871.774.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.529.444.774	63.697.418
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.252.102.080	275.622.839.348
220	I. Tài sản cố định		209.330.401.687	212.744.358.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	160.641.015.674	168.545.276.777
222	Nguyên giá		355.354.748.655	338.039.131.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(194.713.732.981)	(169.493.855.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	48.689.386.013	44.199.082.013
228	Nguyên giá		48.689.386.013	44.199.082.013
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		46.772.106.153	32.248.997.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.772.106.153	32.248.997.678
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	15.473.000.000	15.473.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		8.820.000.000	8.820.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.800.000.000	6.800.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(147.000.000)	(147.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.676.594.240	15.156.482.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.676.594.240	15.156.482.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		784.734.703.697	816.151.634.677

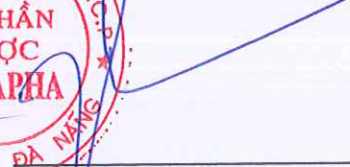
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		348.261.601.724	403.696.394.413
310	I. Nợ ngắn hạn		330.969.580.774	238.680.079.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.316.884.133	20.204.120.458
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.036.738.101	28.628.963.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	490.539.326	4.818.114.635
314	4. Phải trả người lao động		15.992.315.709	9.588.856.571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.392.840.718	5.721.129.187
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.422.877.366	21.493.889.868
320	7. Vay ngắn hạn	20	253.302.060.207	141.982.812.583
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.325.214	6.242.192.144
330	II. Nợ dài hạn		17.292.020.950	165.016.315.187
338	1. Vay dài hạn	20	17.292.020.950	27.036.637.433
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	20	-	137.979.677.754
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		436.473.101.973	412.455.240.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	436.237.868.911	410.731.925.449
411	1. Vốn cổ phần		136.410.000.000	130.200.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		136.410.000.000	130.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.824.500.000	87.632.500.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		17.751.107.584	17.751.107.584
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		162.390.874.794	144.828.901.049
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.861.386.533	30.319.416.816
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		1.444.207.697	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		29.417.178.836	30.319.416.816
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		235.233.062	1.723.314.815
431	1. Nguồn kinh phí		168.784.156	1.613.899.306
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		66.448.906	109.415.509
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		784.734.703.697	816.151.634.677


Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán


Lê Minh Huy
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	503.612.657.232	413.932.814.619
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.751.785.383)	(1.947.202.958)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	501.860.871.849	411.985.611.661
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(293.635.842.679)	(203.246.429.353)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng		208.225.029.170	208.739.182.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.671.773.264	7.045.546.943
22	7. Chi phí tài chính	24	(17.971.068.102)	(19.302.156.211)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(17.307.129.546)	(19.184.353.181)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(99.576.191.310)	(81.749.464.745)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(53.912.911.027)	(51.663.169.184)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.436.631.995	63.069.939.111
31	11. Thu nhập khác		328.375.954	138.453.184
32	12. Chi phí khác		(1.129.597.065)	(1.127.166.121)
40	13. Lỗ khác		(801.221.111)	(988.712.937)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.635.410.884	62.081.226.174
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(10.218.232.048)	(12.630.023.459)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.417.178.836	49.451.202.715
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	2.186	3.260
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	1.703	2.586





Trương Thị Diệu Huyền Lê Minh Huy Nguyễn Quang Trị
 Trưởng phòng Kế toán Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.635.410.884	62.081.226.174
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	26	26.581.921.171	22.556.847.652
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(1.418.165.139)	(1.333.501.026)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		522.117.313	(3.146.483.268)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.197.657.304)	(2.387.447.716)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	24	17.307.129.546	19.184.353.181
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.430.756.471	96.954.994.997
09	Giảm các khoản phải thu		9.099.893.644	23.523.921.124
10	Giảm hàng tồn kho		10.991.930.448	897.171.037
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(5.077.521.098)	8.494.919.269
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		559.155.623	(49.389.807)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.857.272.188)	(21.141.540.714)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(16.577.700.281)	(11.565.626.642)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.000.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.569.261.310)	(13.077.260.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.999.981.309	86.037.189.034
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(35.605.724.584)	(95.054.193.133)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		181.818.182	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.151.553.450	2.387.447.716
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(32.272.352.952)	(92.666.745.417)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	7.402.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu chuyển đổi	20	214.724.567.695	412.935.395.999
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(260.193.115.647)	(312.327.584.336)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(11.671.289.480)	(18.355.692.289)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(49.737.837.432)	82.252.119.374

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(23.010.209.075)	75.622.562.991
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		96.301.805.371	20.694.129.643
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		70.088.975	(14.887.263)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	73.361.685.271	96.301.805.371

Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Lê Minh Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 6 (sáu) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 478 (31 tháng 12 năm 2018: 476).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài. Theo đó, quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện giá trị tiền thuê đất không được khấu trừ theo thời gian thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 426/HĐ-TLĐ/KD-15 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 16 tháng 6 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông Thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	853.262.900	2.006.629.896
Tiền gửi ngân hàng	12.438.267.182	32.650.391.425
Các khoản tương đương tiền (*)	60.070.155.189	61.644.784.050
TỔNG CỘNG	73.361.685.271	96.301.805.371

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	147.973.535.563	119.201.434.684
<i>Công ty TNHH Dược Kim Đô</i>	36.037.649.912	38.665.883.140
<i>Đối tượng khác</i>	111.935.885.651	80.535.551.544
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	111.481.663.913	154.446.888.258
TỔNG CỘNG	259.455.199.476	273.648.322.942
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.633.002.000)	(4.273.885.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	256.822.197.476	269.374.437.942

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.273.885.000	6.377.436.426
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	1.620.180.000	1.652.802.292
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	(3.261.063.000)	(3.756.353.718)
Số cuối năm	2.633.002.000	4.273.885.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Joy Maitreya International Ltd.	16.158.538.800	16.621.337.250
Seoul Hi - tech Co.,	4.036.692.000	-
Khác	<u>11.820.839.159</u>	<u>19.030.462.555</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.016.069.959</u>	<u>35.651.799.805</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ, ký cược	6.706.265.615	6.656.198.851
Tạm ứng cho nhân viên	2.343.282.338	1.199.315.765
Khác	<u>1.024.621.165</u>	<u>310.761.982</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.074.169.118</u>	<u>8.166.276.598</u>

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	
				Dự phòng	
Công Ty TNHH Thương Mại-Đầu Tư-Xuất Nhập Khẩu H.P Cát	561.599.439	(280.800.000)	280.799.439	561.599.439	393.119.439
Công ty TNHH Dược phẩm Hùng Phát	812.014.620	(259.012.000)	553.002.620	705.424.620	563.097.620
Các khách hàng khác	82.536.752.628	(2.093.190.000)	80.443.562.628	161.267.854.052	157.304.776.052
TỔNG CỘNG	83.910.366.687	(2.633.002.000)	81.277.364.687	162.534.878.111	158.260.993.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	67.195.304.269	(661.856.167)	74.424.386.494	(740.160.277)
Thành phẩm	34.136.189.092	(768.688.419)	42.901.066.150	(467.666.448)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.526.196.044	-	2.990.699.988	-
Công cụ và dụng cụ	717.067.253	-	312.452.349	-
Hàng hóa	579.960.076	-	518.042.201	-
TỔNG CỘNG	<u>110.154.716.734</u>	<u>(1.430.544.586)</u>	<u>121.146.647.182</u>	<u>(1.207.826.725)</u>

Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.207.826.725	772.096.084
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	1.797.119.433	770.050.400
Giảm: Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.574.401.572)</u>	<u>(334.319.759)</u>
Số cuối năm	<u>1.430.544.586</u>	<u>1.207.826.725</u>

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	134.755.581.586	192.259.588.857	11.023.961.519	338.039.131.962
Mua mới trong năm	3.988.123.803	14.393.890.795	474.282.545	18.856.297.143
Thanh lý/xóa sổ	(121.781.000)	(1.207.743.450)	(211.156.000)	(1.540.680.450)
Số cuối năm	138.621.924.389	205.445.736.202	11.287.088.064	355.354.748.655
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	11.100.949.385	60.671.970.355	3.597.750.973	75.370.670.713
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(55.444.484.651)	(107.244.764.005)	(6.804.606.529)	(169.493.855.185)
Khấu hao trong năm	(8.221.066.634)	(17.178.034.172)	(1.225.743.112)	(26.624.843.918)
Thanh lý	-	1.193.810.122	211.156.000	1.404.966.122
Số cuối năm	(63.665.551.285)	(123.228.988.055)	(7.819.193.641)	(194.713.732.981)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	79.311.096.935	85.014.824.852	4.219.354.990	168.545.276.777
Số cuối năm	74.956.373.104	82.216.748.147	3.467.894.423	160.641.015.674

Công ty sử dụng một số tài sản được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

		<i>VND</i>
		<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	44.199.082.013	
Mua mới	4.490.304.000	
Số cuối năm	<u>48.689.386.013</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm và số cuối năm	-	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>44.199.082.013</u>	
Số cuối năm	<u>48.689.386.013</u>	

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>
Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	44.802.481.660	31.338.305.911
Khác	1.969.624.493	910.691.767
TỔNG CỘNG	<u>46.772.106.153</u>	<u>32.248.997.678</u>

Trong năm, Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 2.704.572.956 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.647.543.554 VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ phát hành trái phiếu để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	6.800.000.000	6.800.000.000
TỔNG CỘNG	15.620.000.000	15.620.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(147.000.000)	(147.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>15.473.000.000</u>	<u>15.473.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	8.820.000.000	49	8.820.000.000	49
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(147.000.000)		(147.000.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	8.673.000.000		8.673.000.000	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Danapha – Nanosome (“Danapha – Nanosome”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 321032000092 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2009. Danapha - Nanosome có trụ sở chính tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Danapha – Nanosome là sản xuất và kinh doanh các loại hóa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho dược phẩm.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	7	6.800.000.000	7

Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng (“Dapharco”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GNCĐKKD số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 3 năm 2005, và các GNCĐKKD điều chỉnh. Dapharco có trụ sở chính tại 2 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Dapharco là sản xuất và buôn bán dược phẩm, dược liệu và dụng cụ y tế.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	14.676.594.240	15.156.482.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Flamingo Pharmaceuticals Ltd	13.989.117.615	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức	4.377.267.650	1.537.411.535
Unison Laboratories Co., Ltd.	3.983.480.400	-
Aceto Pte Ltd	3.743.514.500	8.423.406.875
Phải trả người bán khác	4.223.503.968	10.243.302.048
TỔNG CỘNG	<u>30.316.884.133</u>	<u>20.204.120.458</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
International Corporate Agents Limited	271.080.627	28.023.423.045
Người mua trả tiền trước khác	765.657.474	605.540.735
TỔNG CỘNG	<u>1.036.738.101</u>	<u>28.628.963.780</u>

17. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.871.774.404	34.885.510.165	(30.883.338.049)	13.873.946.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.529.444.774	-	2.529.444.774
Thuế khác	63.697.418	583.547.696	(647.245.114)	-
TỔNG CỘNG	<u>9.935.471.822</u>	<u>38.001.198.437</u>	<u>(31.530.583.163)</u>	<u>16.406.087.096</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.830.023.459	10.218.232.048	(14.048.255.507)	-
Thuế thu nhập cá nhân	988.091.176	4.635.228.726	(5.132.780.576)	490.539.326
Thuế khác	-	769.417.480	(769.417.480)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.818.114.635</u>	<u>15.622.878.254</u>	<u>(19.950.453.563)</u>	<u>490.539.326</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
		<i>Số đầu năm</i>
Hoa hồng cho đại lý và nhà phân phối	8.529.721.530	5.260.686.299
Chi phí lãi vay	516.194.151	330.442.888
Khác	346.925.037	130.000.000
TỔNG CỘNG	<u>9.392.840.718</u>	<u>5.721.129.187</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
		<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức	20.040.983.120	21.296.272.600
Khác	381.894.246	197.617.268
TỔNG CỘNG	<u>20.422.877.366</u>	<u>21.493.889.868</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>18.173.477.200</i>	<i>19.250.902.600</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>2.249.400.166</i>	<i>2.242.987.268</i>

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân bổ chiết khấu	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm	VND
Ngắn hạn	141.982.812.583	210.425.258.463	(248.112.289.932)	-	148.911.456.808	94.822.285	253.302.060.207	
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	128.184.350.227	210.425.258.463	(234.313.827.576)	-	-	94.822.285	104.390.603.399	
Trái phiếu chuyển đổi đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	-	-	-	-	146.948.356.808	-	146.948.356.808	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	13.798.462.356	-	(13.798.462.356)	-	1.963.100.000	-	1.963.100.000	
Dài hạn	165.016.315.187	4.299.309.232	(12.080.825.715)	8.968.679.054	(148.911.456.808)	-	17.292.020.950	
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 20.3)	137.979.677.754	-	-	8.968.679.054	(146.948.356.808)	-	-	
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	27.036.637.433	4.299.309.232	(12.080.825.715)	-	(1.963.100.000)	-	17.292.020.950	
TỔNG CỘNG	306.999.127.770	214.724.567.695	(260.193.115.647)	8.968.679.054	-	94.822.285	270.594.081.157	

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm tài trợ vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	67.500.896.096	61.880.397.596	241.950	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2020 đến ngày 17 tháng 7 năm 2020	Từ 6,4 đến 7,7	Hàng tồn kho, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	35.299.311.813	22.244.609.333	561.976	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2020 đến ngày 12 tháng 9 năm 2020	Từ 6,9 đến 7,3	Hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm tài trợ vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.590.395.490	-	25 tháng 4 năm 2020	Từ 3 đến 3.25	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

TỔNG CỘNG

104.390.603.399

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	11.364.486.050	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2022 đến ngày 10 tháng 4 năm 2024	Từ 8,1 đến 9,6	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	7.890.634.900	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 đến ngày 5 tháng 4 năm 2022	9,6	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy móc, thiết bị

TỔNG CỘNG

19.255.120.950

Trong đó:

Vay dài hạn
Nợ dài hạn đến hạn trả

17.292.020.950
1.963.100.000

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Trái phiếu chuyển đổi

Trái chủ	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo	Nội dung khác
Ông Nguyễn Quốc Thắng	52.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2020	-	Đầu tư vào dự án Khu Công Nghệ cao Đà Nẵng giai đoạn 1; Đầu tư hệ thống thiết bị cho hoạt động xuất khẩu; và bổ sung nguồn vốn lưu động	Tin chấp	Vào ngày đáo hạn Công ty thanh toán toàn bộ tiền gốc cho trái chủ hoặc sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi với giá chuyển đổi là 20.000 VND/cổ phần. Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác
Công ty TNHH Máy móc Thiết bị Đại Chính Quang	42.000.000.000					
Tổng Công ty Dược Việt Nam	33.000.000.000					
Công ty TNHH Dược Kim Đô	23.000.000.000					
Chi phí phát hành	(50.000.000)					
TỔNG CỘNG	149.950.000.000					

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Giá trị vay chuyển đổi	149.950.000.000	149.950.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Thuyết minh số 21.1)	(17.751.107.584)	(17.751.107.584)
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	132.198.892.416	132.198.892.416
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu và chi phí phát hành	14.749.464.392	5.780.785.338
Số đầu năm	5.780.785.338	-
Số phân bổ trong năm	8.968.679.054	5.780.785.338
Số cuối năm	14.749.464.392	5.780.785.338
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	146.948.356.808	137.979.677.754
Trong đó:		
Nợ dài hạn	-	137.979.677.754
Nợ dài hạn đến hạn trả	146.948.356.808	-

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	130.200.000.000	87.632.500.000	-	113.071.853.632	66.401.456.334	397.305.809.966
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	26.033.057.851	-	-	26.033.057.851
Trích lập quỹ	-	-	-	31.757.047.417	(31.757.047.417)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.320.194.816)	(17.320.194.816)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.456.000.000)	(36.456.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	48.006.995.018	48.006.995.018
Số cuối năm	130.200.000.000	87.632.500.000	26.033.057.851	144.828.901.049	28.875.209.119	417.569.668.019
(Số liệu đã trình bày trước đây) Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 31	-	-	(8.281.950.267)	-	-	(8.281.950.267)
Lợi nhuận thuần trong năm - Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31	-	-	-	-	1.444.207.697	1.444.207.697
Số cuối năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)	130.200.000.000	87.632.500.000	17.751.107.584	144.828.901.049	30.319.416.816	410.731.925.449
Năm nay						
Số đầu năm	130.200.000.000	87.632.500.000	17.751.107.584	144.828.901.049	30.319.416.816	410.731.925.449
(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (*)	6.210.000.000	1.192.000.000	-	-	-	7.402.000.000
Trích lập quỹ	-	-	-	17.561.973.745	(17.561.973.745)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(897.235.374)	(897.235.374)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(10.416.000.000)	(10.416.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.417.178.836	29.417.178.836
Số cuối năm	136.410.000.000	88.824.500.000	17.751.107.584	162.390.874.794	30.861.386.533	436.237.868.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành 621.000 cổ phiếu mới cho cán bộ Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 18/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT và 07/2019/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 3 năm 2019. Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 24 tháng 4 năm 2019, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho cán bộ công nhân viên Công ty là 621.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 12.000 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vào ngày 24 tháng 4 năm 2019, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 130.200.000.000 VND lên 136.410.000.000 VND theo GCNĐKKD điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 10 năm 2019.

(**) Trong năm, Công ty quyết định chi trả cổ tức với giá trị 10.416.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ động hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 37/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm	130.200.000.000	130.200.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên	6.210.000.000	-
Số cuối năm	<u>136.410.000.000</u>	<u>130.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	10.416.000.000	36.456.000.000
Cổ tức đã trả	11.671.289.480	18.355.692.289

21.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	13.641.000	13.020.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.641.000	13.020.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.641.000	13.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	29.417.178.836	49.451.202.715
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(7.009.021.273)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.417.178.836	42.442.181.442
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	6.264.106.095	4.083.241.784
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	35.681.284.931	46.525.423.226
	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.455.551	13.020.000
<i>Ảnh hưởng suy giảm do:</i>		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (**)	7.500.000	4.972.603
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	20.955.551	17.992.603
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	2.186	3.260
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.703	2.586

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 37/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.3 của báo cáo tài chính, vào ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị là 150.000.000.000 VND. Các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	503.612.657.232	413.932.814.619
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	470.934.874.628	413.472.704.039
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	32.677.782.604	460.110.580
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(1.751.785.383)	(1.947.202.958)
DOANH THU THUẦN	501.860.871.849	411.985.611.661
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	389.837.611.999	340.529.013.707
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	112.023.259.850	71.456.597.954

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.151.553.450	2.387.447.716
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	520.219.814	4.658.099.227
TỔNG CỘNG	3.671.773.264	7.045.546.943

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	263.461.639.505	204.361.982.714
Giá vốn hàng hóa đã bán	31.604.747.760	92.273.364
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.430.544.586)	(1.207.826.725)
TỔNG CỘNG	293.635.842.679	203.246.429.353

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	17.307.129.546	19.184.353.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	663.938.556	117.803.030
TỔNG CỘNG	17.971.068.102	19.302.156.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	99.576.191.310	81.749.464.745
Chi phí hoa hồng bán hàng	45.462.934.067	37.768.963.978
Chi phí lương nhân viên bán hàng	32.297.540.749	24.847.022.530
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	12.766.211.837	9.990.107.564
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.744.868.265	3.955.035.468
Chi phí khác	4.304.636.392	5.188.335.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.912.911.027	51.663.169.184
Chi phí lương nhân viên quản lý	27.819.582.576	25.373.225.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.494.677.318	9.015.226.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.297.655.657	10.769.549.826
Chi phí khác	8.300.995.476	6.505.167.980
TỔNG CỘNG	<u>153.489.102.337</u>	<u>133.412.633.929</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	220.875.707.167	183.934.615.176
Chi phí nhân công và nhân viên	77.562.516.317	63.626.284.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.082.882.819	49.229.109.649
Chi phí hàng hóa	30.714.585.007	385.910.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.581.921.171	22.556.847.652
Chi phí khác	14.307.332.535	16.926.295.763
TỔNG CỘNG	<u>447.124.945.016</u>	<u>336.659.063.282</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.401.583.691	12.630.023.459
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trich thiếu của các năm trước	816.648.357	-
TỔNG CỘNG	<u>10.218.232.048</u>	<u>12.630.023.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.635.410.884	62.081.226.174
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.927.082.177	12.416.245.235
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.474.501.514	213.778.224
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	816.648.357	-
Chi phí thuế TNDN	10.218.232.048	12.630.023.459

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Danson – BG EOOD	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Bán thành phẩm	105.540.461.600	17.822.312.853
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Bán thành phẩm	6.449.470.642	2.170.634.147
Công ty cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, gia công hàng thực phẩm chức năng	33.327.608	16.988.478
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Cổ đông lớn	Cổ tức	3.385.255.650	6.414.168.600
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn	Cổ tức	3.888.167.000	6.998.700.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Danson - BG EOOD	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Bán thành phẩm	109.679.882.135	152.179.931.699
Công ty cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.705.847.668	2.026.905.210
Công ty cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, gia công hàng thực phẩm chức năng	95.934.110	240.051.349
			111.481.663.913	154.446.888.258
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Cổ đông lớn	Cổ tức	18.173.477.200	15.322.735.600
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn	Cổ tức	-	3.888.167.000
Công ty Cổ Phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Cổ tức	-	40.000.000
			18.173.477.200	19.250.902.600

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND		
	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.009.488.273	3.806.972.435

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.387.617.048	1.289.206.314
Từ 1 đến 5 năm	4.473.828.192	3.883.409.799
Trên 5 năm	19.160.017.500	19.093.449.198
TỔNG CỘNG	25.021.462.740	24.266.065.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc và hóa dược chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh thuốc và hóa dược trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

31. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá lại lãi suất chiết khấu của khoản trái phiếu chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các quy định kế toán hiện hành áp dụng tại thời điểm đó. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty điều chỉnh hồi tố các dữ liệu so sánh nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước của Công ty:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính được trình bày như sau:

	<i>Số liệu theo báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Số liệu sau điều chỉnh</i>
<i>VND</i>			
Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản dài hạn			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.977.400.376	(728.402.698)	32.248.997.678
Nợ ngắn hạn			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.457.062.711	361.051.924	4.818.114.635
Nợ dài hạn			
Trái phiếu chuyển đổi	132.231.389.806	5.748.287.948	137.979.677.754
Vốn chủ sở hữu			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26.033.057.851	(8.281.950.267)	17.751.107.584
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.875.209.119	1.444.207.697	30.319.416.816
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Chi phí tài chính	(21.107.415.832)	1.805.259.621	(19.302.156.211)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.275.966.553	1.805.259.621	62.081.226.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(12.268.971.535)	(361.051.924)	(12.630.023.459)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.006.995.018	1.444.207.697	49.451.202.715
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.275.966.553	1.805.259.621	62.081.226.174
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	20.989.612.802	(1.805.259.621)	19.184.353.181



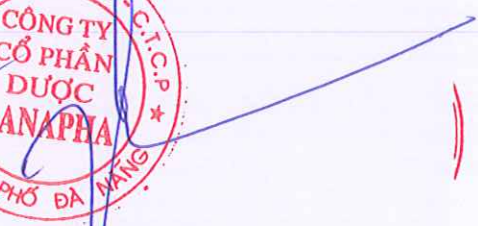
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	117.218	775.018
Euro (EUR)	32.901	32.906

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Lê Minh Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trí
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020